

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 125/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

*Để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và
Nhật Bản về Đối tác kinh tế có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2009;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của
Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VJEPA).

1. Cột “Mã hàng” và cột “Tên gọi, mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2. Cột “Thuế suất VJEPA (%)”: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/9/2016 - 31/3/2017: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2017;

b) 01/4/2017 - 31/3/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2018;

c) 01/4/2018 - 31/3/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VJEPA tại thời điểm tương ứng.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu JV do Bộ Công Thương quy định.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VJ do Bộ Công Thương quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 25/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2015 - 2019.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3).XH **425**



Nguyễn Xuân Phúc



**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ NHẬT BẢN VỀ ĐỐI TÁC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019**
(Kèm theo Nghị định số 125/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chủ giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chủ giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016- 31/3/2017	01/4/2017- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019
	Chương 1 - Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0101.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
01.02	Động vật sống họ trâu bò.			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	1	1	0.5
0102.29.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
01.03	Lợn sống.			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	1	1	0.5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	1	1	0.5
01.04	Cừu, dê sống.			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016- 31/3/2017	01/4/2017- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.11.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0
0105.11.90	--- Loại khác	1	1	0.5
0105.12	-- Gà tây:			
0105.12.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0
0105.12.90	--- Loại khác	1	1	0.5
0105.13	-- Vịt, ngan:			
0105.13.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0
0105.13.90	--- Loại khác	0	0	0
0105.14	-- Ngỗng:			
0105.14.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0
0105.14.90	--- Loại khác	0	0	0
0105.15	-- Gà lôi:			
0105.15.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0
0105.15.90	--- Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.94.10	--- Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	--- Gà chọi	1	1	0.5
	--- Loại khác:			
0105.94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	1	1	0.5
0105.94.99	---- Loại khác	1	1	0.5
0105.99	-- Loại khác:			
0105.99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống	0	0	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	1	1	0.5
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	0	0	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	1	1	0.5
01.06	Động vật sống khác.			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	1	1	0.5
0106.12.00	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	1	1	0.5
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	1	1	0.5
0106.14.00	-- Thỏ	1	1	0.5
0106.19.00	-- Loại khác	1	1	0.5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	1	1	0.5
	- Các loại chim:			
0106.31.00	-- Chim săn mồi	1	1	0.5